HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 71 /NQ-HĐND	*Sóc Trăng, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 2583/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Báo cáo số 294/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2022 và dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2023, với một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023 là 4.453 tỷ đồng, trong đó:

a) Thu nội địa: 4.420 tỷ đồng.

a.1) Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương: 110 tỷ đồng;

a.2) Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương: 32,5 tỷ đồng;

a.3) Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 32,5 tỷ đồng;

a.4) Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 1.245 tỷ đồng;

a.5) Lệ phí trước bạ: 190 tỷ đồng;

a.6) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 04 tỷ đồng;

a.7) Thuế thu nhập cá nhân: 452 tỷ đồng;

a.8) Thuế bảo vệ môi trường: 280 tỷ đồng;

a.9) Phí, lệ phí: 66 tỷ đồng;

a.10) Thu tiền sử dụng đất: 300 tỷ đồng;

a.11) Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 30 tỷ đồng;

a.12) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 02 tỷ đồng;

a.13) Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế: 03 tỷ đồng;

a.14) Thu khác ngân sách: 90 tỷ đồng;

a.15) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 1.583.000 tỷ đồng.

b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 33 tỷ đồng.

2. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2023 là 14.400,362 tỷ đồng, trong đó:

a) Dự toán thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 4.243,720 tỷ đồng.

a.1) Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương: 110 tỷ đồng;

a.2) Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương: 32,5 tỷ đồng;

a.3) Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 32,5 tỷ đồng;

a.4) Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 1.245 tỷ đồng;

a.5) Lệ phí trước bạ: 190 tỷ đồng;

a.6) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 04 tỷ đồng;

a.7) Thuế thu nhập cá nhân: 452 tỷ đồng;

a.8) Thuế bảo vệ môi trường: 168 tỷ đồng;

a.9) Phí, lệ phí: 36 tỷ đồng;

a.10) Thu tiền sử dụng đất: 300 tỷ đồng;

a.11) Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 30 tỷ đồng;

a.12) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 1,720 tỷ đồng;

a.13) Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế: 03 tỷ đồng;

a.14) Thu khác ngân sách: 56 tỷ đồng;

a.15) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 1.583 tỷ đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 10.156,642 tỷ đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023 là 14.588,962 tỷ đồng, bao gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 11.242,845 tỷ đồng, trong đó:

a.1) Chi đầu tư phát triển: 2.885,957 tỷ đồng, trong đó:

- Chi từ nguồn vốn theo phân cấp: 814,357 tỷ đồng;

- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.583 tỷ đồng;

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 300 tỷ đồng;

- Chi từ nguồn vay lại của Chính phủ: 188,600 tỷ đồng.

a.2) Chi thường xuyên: 8.134,803 tỷ đồng.

a.3) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 01 tỷ đồng.

a.4) Dự phòng ngân sách: 221,085 tỷ đồng.

b) Chi chương trình mục tiêu từ số bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương: 3.346,117 tỷ đồng.

4. Cân đối thu - chi:

a) Tổng thu ngân sách địa phương năm 2023 là 14.400,362 tỷ đồng;

b) Tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 là 14.588,962 tỷ đồng;

c) Bội chi ngân sách địa phương là 188,600 tỷ đồng (Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng).

5. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh

Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (bao gồm dự toán chi các đơn vị thuộc cấp tỉnh và bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố) là 14.010,112 tỷ đồng, trong đó:

a) Dự toán chi các đơn vị thuộc cấp tỉnh là 9.289,603 tỷ đồng, bao gồm:

a.1) Dự toán chi theo phân cấp: 5.943,486 tỷ đồng.

a.2) Dự toán chi các chương trình mục tiêu: 3.346,117 tỷ đồng.

b) Dự toán chi bổ sung cân đối theo phân cấp cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 4.403,799 tỷ đồng.

c) Dự toán chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 316,710 tỷ đồng.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm).

6. Trong năm 2023, trường hợp phát sinh, bổ sung dự toán cho những nhiệm vụ cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các pháp luật khác có liên quan.

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (Bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Hồ Thị Cẩm Đào

PHỤ LỤC 1

Biểu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 71 /NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**Tổng nguồn thu NSĐP**	**12.054.657**	**16.450.140**	**14.400.362**	**2.345.705**	**87,54**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**3.811.460**	**4.505.535**	**4.243.720**	**432.260**	**94,19**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	1.953.860	2.566.151	2.222.730	268.870	86,62
2	Thu NSĐP từ các khoản thu phân chia	1.857.600	1.939.384	2.020.990	163.390	104,21
II	**Bổ sung từ ngân sách Trung ương**	**8.243.197**	**8.243.197**	**10.156.642**	**1.913.445**	**123,21**
	- Bổ sung cân đối	6.497.803	6.497.803	6.810.525	312.722	104,81
	- Bổ sung có mục tiêu	1.745.394	1.745.394	3.346.117	1.600.723	191,71
III	**Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính**	**0**			**0**	**-**
IV	**Thu kết dư**		**0**		**0**	**-**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước sang**	**0**	**3.701.408**	**0**		**-**
B	**Tổng chi NSĐP**	**12.197.757**	**12.178.357**	**14.588.962**	**2.391.205**	**119,60**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**10.452.363**	**10.432.963**	**11.242.845**	**790.482**	**107,56**
1	Chi đầu tư phát triển	2.567.940	2.567.940	2.885.957	318.017	112,38
2	Chi thường xuyên	7.677.238	7.677.238	8.134.803	457.565	105,96
	Trong đó, tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương				0	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	0		0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100,00
5	Dự phòng ngân sách	206.185	186.785	221.085	14.900	107,23
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0	-
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.745.394**	**1.745.394**	**3.346.117**	**1.600.723**	**191,71**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		0	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.745.394	1.745.394	3.346.117	1.600.723	191,71
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**		**0**	**0**	**-**
C1	**Bội thu NSĐP**	**0**		**0**	**0**	**-**
C2	**Bội chi NSĐP**	**143.100**	**143.100**	**188.600**	**45.500**	**-**
D	**Chi trả nợ gốc của NSĐP**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				0	-
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0		0	0	
E	**Tổng mức vay của NSĐP**	**143.100**	**143.100**	**194.700**	**51.600**	**136,06**
1	Vay để bù đắp bội chi	143.100	143.100	188.600	45.500	131,80
2	Vay để trả nợ gốc	0		6.100	6.100	

Ghi chú: Đối với **các chỉ tiêu thu NSĐP**, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với **các chỉ tiêu chi NSĐP**, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành./.

PHỤ LỤC 2

Biểu số 16

DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC
Năm 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 71 /NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng thu NSNN	**4.770.000**	**4.505.535**	**4.453.000**	**4.243.720**	**93,35**	**94,19**
I	**Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước**	**4.730.000**	**4.505.535**	**4.420.000**	**4.243.720**	**93,45**	**94,19**
1	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương**	**103.400**	**103.400**	**110.000**	**110.000**	**106,38**	**106,38**
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.900	1.900	1.000	1.000	52,63	52,63
	- Thuế giá trị gia tăng	101.500	101.500	109.000	109.000	107,39	107,39
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	-	-
2	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương**	**28.800**	**28.800**	**32.500**	**32.500**	**112,85**	**112,85**
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.400	7.400	7.500	7.500	101,35	101,35
	- Thuế giá trị gia tăng	17.700	17.700	18.000	18.000	101,69	101,69
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước		0		0	-	-
	- Thuế tài nguyên	3.700	3.700	7.000	7.000	189,19	189,19
	- Thuế môn bài và thu khác	0	0	0	0	-	-
3	**Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**55.700**	**55.700**	**32.500**	**32.500**	**58,35**	**58,35**
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.279	36.279	20.490	20.490	56,48	56,48
	- Thuế giá trị gia tăng	19.403	19.403	12.000	12.000	61,85	61,85
	- Thuế môn bài	0	0		0	-	-
	- Thuế tài nguyên	18	18	10	10	-	-
4	**Thu từ khu vực ngoài quốc doanh**	**1.221.100**	**1.221.100**	**1.245.000**	**1.245.000**	**101,96**	**101,96**
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	288.630	288.630	246.000	246.000	85,23	85,23
	- Thuế giá trị gia tăng	385.320	385.320	452.000	452.000	117,31	117,31
	- Thuế tài nguyên	11.750	11.750	12.000	12.000	102,13	102,13
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	535.400	535.400	535.000	535.000	99,93	99,93
	- Thuế môn bài		0	0	0	-	-
	- Thu phạt khác	0	0	0	0		
5	**Lệ phí trước bạ**	**209.000**	**209.000**	**190.000**	**190.000**	**90,91**	**90,91**
6	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**4.500**	**4.500**	**4.000**	**4.000**	**88,89**	**88,89**
7	**Thuế thu nhập cá nhân**	**465.500**	**465.500**	**452.000**	**452.000**	**97,10**	**97,10**
8	**Thuế bảo vệ môi trường**	**216.000**	**80.352**	**280.000**	**168.000**	**129,63**	**209,08**
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	135.648	0	112.000	0	82,57	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	80.352	80.352	168.000	168.000	209,08	209,08
9	**Thu phí, lệ phí**	**74.900**	**46.083**	**66.000**	**36.000**	**88,12**	**78,12**
	- Phí, lệ phí Trung ương	28.817		30.000		104,11	-
	- Phí, lệ phí tỉnh, huyện	46.083	46.083	36.000	36.000	78,12	78,12
10	**Tiền sử dụng đất**	**421.000**	**421.000**	**300.000**	**300.000**	**71,26**	**71,26**
11	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**29.800**	**29.800**	**30.000**	**30.000**	**100,67**	**100,67**
12	**Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước**	**0**		**0**			
13	**Thu khác**	**295.000**	**235.000**	**90.000**	**56.000**	**30,51**	**23,83**
	Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương	60.000		34.000		56,67	-
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**1.593.400**	**1.593.400**	**1.583.000**	**1.583.000**	**99,35**	**99,35**
15	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**	**9.900**	**9.900**	**3.000**	**3.000**	**30,30**	**30,30**
16	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	**1.720**	**100,00**	**86,00**
	Trong đó: Ngân sách trung ương			280			
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**40.000**	**0**	**33.000**	**0**	82,50	-
1	Thuế nhập khẩu					-	-
2	Thuế giá trị gia tăng					-	-

PHỤ LỤC 3

Biểu số 17

DỰ TOÁN CHI NSĐP THEO CƠ CẤU CHI
Năm 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 71 /NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	%
A	B	1	2	3= 2-1	4= 2/1
	Tổng chi NSĐP	**12.197.757**	**14.588.962**	**2.391.205**	**119,60**
A	**Chi cân đối NSĐP**	**10.452.363**	**11.242.845**	**790.482**	**107,56**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.567.940**	**2.885.957**	**318.017**	**112,38**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.567.940	2.885.957	318.017	112,38
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*250.000*	*300.000*	*50.000*	*120,00*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*1.400.000*	*1.583.000*	*183.000*	*113,07*
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	0	0	0	-
II	**Chi thường xuyên**	**7.677.238**	**8.134.803**	**457.565**	**105,96**
	Trong đó				
1	*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	*3.300.001*	*3.480.698*	*180.697*	*105,48*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay**	**0**	**0**	**0**	
IV	**Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	**0**	**100,00**
V	**Dự phòng ngân sách**	**206.185**	**221.085**	**14.900**	**107,23**
B	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.745.394**	**3.346.117**	**1.600.723**	**191,71**
1	**Chi các chương trình mục tiêu, quốc gia**	**0**	**0**	**0**	
a	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			0	
b	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			0	
2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.745.394**	**3.346.117**	**1.600.723**	**191,71**
a	**Vốn đầu tư phát triển**	**1.662.444**	**2.660.495**	**998.051**	**160,04**
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	327.962			0,00
	Trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh			0	
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.334.482	2.660.495	1.326.013	199,37
	- Chương trình mục tiêu quốc gia		594.340	594.340	
b	**Kinh phí sự nghiệp**	**82.950**	**91.282**	**8.332**	**110,04**

PHỤ LỤC 4

Biểu số 18

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NSĐP
Năm 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 71 /NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Nội dung	Ước T.Hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh
A	B	1	2	3= 2-1
A	**THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**4.505.535**	**4.243.720**	**-261.815**
B	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**10.432.963**	**11.242.845**	**809.882**
C1	**BỘI THU NSĐP**	**0**	**0**	**0**
C2	**BỘI CHI NSĐP**	**143.100**	**188.600**	**45.500**
D	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP**	**901.107**	**848.744**	**-52.363**
E	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ**			**0**
I	**Tổng dư nợ đầu năm**	**147.475**	**247.749**	**100.274**
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSĐP (%)	*16,37*	*29,19*	*12,82*
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	147.475	247.749	100.274
2	Vay tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn		0	0
II	**Trả nợ gốc trong năm**	**12.282**	**16.099**	**3.817**
1	Theo nguồn vốn vay			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	12.282	16.099	3.817
-	Vay tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn			0
2	Theo nguồn trả nợ	12.282	16.099	3.817
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0
-	Bội thu NSĐP	12.282	16.099	3.817
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
III	**Tổng mức vay trong năm**	**112.556**	**188.600**	**76.044**
1	Theo mục đích vay	112.556	188.600	76.044
-	Vay để bù đắp bội chi	112.556	188.600	76.044
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0
2	Theo nguồn vốn vay	112.556	188.600	76.044
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	112.556	188.600	76.044
-	Vay tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn	0	0	0
IV	**Tổng dư nợ cuối năm**	**247.749**	**420.250**	**172.501**
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSĐP (%)	*27,49*	*49,51*	*22,02*
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	247.749	420.250	172.501
2	Vay tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn	0	0	0
G	**TRẢ NỢ LÃI, PHÍ**	**0**	**0**	**0**

PHỤ LỤC 5

Biểu số 30

CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 71 /NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**12.054.657**	**12.748.732**	**14.400.362**	**2.345.705**	112,96
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.811.460	4.505.535	4.243.720	432.260	94,19
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.243.197	8.243.197	10.156.642	1.913.445	123,21
	- Bổ sung cân đối	6.497.803	6.497.803	6.810.525	312.722	104,81
	- Bổ sung có mục tiêu	1.745.394	1.745.394	3.346.117	1.600.723	191,71
3	Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính	0			0	-
4	Thu kết dư	0	0		0	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	0			0	-
II	**Chi ngân sách**	**11.206.782**	**13.569.719**	**14.010.112**	**2.803.330**	**125,01**
1	Thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh	6.989.148	8.589.141	9.289.603	2.300.455	132,91
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.217.634	4.980.578	4.720.509	502.875	111,92
	- Bổ sung cân đối	3.533.111	3.533.111	4.403.799	870.688	124,64
	- Bổ sung có mục tiêu	684.523	1.447.467	316.710	-367.813	46,27
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	-
III	**Bội chi NSĐP**	**143.100**	**143.100**	**188.600**	**45.500**	**-**
IV	**Bội thu NSĐP**	**0**	**0**	**0**	0	-
B	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**				0	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**4.960.654**	**5.723.598**	**5.616.069**	**655.415**	**98,12**
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	743.020	743.020	895.560	152.540	120,53
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.217.634	4.980.578	4.720.509	502.875	94,78
	- Bổ sung cân đối	3.533.111	3.533.111	4.403.799	870.688	124,64
	- Bổ sung có mục tiêu	684.523	1.447.467	316.710	-367.813	21,88
3	Thu kết dư		0		0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		0		0	
II	**Chi ngân sách**	**4.276.131**	**4.276.131**	**5.299.359**	**1.023.228**	**123,93**
1	Thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện	4.276.131	4.276.131	5.299.359	1.023.228	123,93
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				0	-
	- Bổ sung cân đối				0	-
	- Bổ sung có mục tiêu				0	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	-

Ghi chú: Đối với **các chỉ tiêu thu NSĐP**, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với **các chỉ tiêu chi NSĐP**, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành./.

PHỤ LỤC 6

Biểu số 32

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC
Năm 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 74 /NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN THU NSNN	THU NS HUYỆN	Phân theo từng huyện, thành phố																																
				TP Sóc Trăng			Châu Thành			Kế Sách			Mỹ Tú			Cù Lao Dung			Long Phú			Mỹ Xuyên			Ngã Năm			Thạnh Trị			TX Vĩnh Châu			Trần Đề		
				NSNN	TLệ %	NS TP	NSNN	TLệ %	NS H	NSNN	TLệ %	NS H	NSNN	TLệ %	NS H	NSNN	TLệ %	NS H	NSNN	TLệ %	NS H	NSNN	TLệ %	NS H	NSNN	TLệ %	NS H	NSNN	TLệ %	NS H	NSNN	TLệ %	NS H	NSNN	TLệ %	NS H
	TỔNG CỘNG (A + B)	1.035.500	5.299.359	510.000		607.128	58.500		408.947	51.000		607.587	35.500		466.945	31.500		291.130	52.500		459.294	77.500		544.622	45.000		377.972	34.000		406.370	65.000		599.928	75.000		529.436
A	**TỔNG THU NSNN THEO PHÂN CẤP**	**1.035.500**	**895.560**	**510.000**		**438.800**	**58.500**		**53.200**	**51.000**		**44.880**	**35.500**		**31.600**	**31.500**		**26.780**	**52.500**		**44.000**	**77.500**		**66.000**	**45.000**		**38.700**	**34.000**		**31.100**	**65.000**		**56.800**	**75.000**		**63.700**
1	Thu từ DNNN địa phương (thuế GTGT)	2.000	0	2.000	100	0	0	100	0	0	100	0	0	100	0	0	100	0	0	100	0	0	100	0	0	100	0	0	100	0	0	100	0	0	100	0
	- Thuế giá trị gia tăng	500	0	500		0			0			0			0			0			0			0			0			0			0			0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500	0	1.500		0			0			0			0			0			0			0			0			0			0			0
2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	314.000	310.960	180.000		178.500	19.000		18.900	13.000		12.880	9.500		9.400	5.500		4.980	10.000		9.900	20.000	300	19.800	13.000		12.900	11.500		11.400	16.500		16.400	16.000		15.900
	- Thuế giá trị gia tăng	252.360	252.360	143.500	100	143.500	16.900	100	16.900	11.080	100	11.080	7.700	100	7.700	4.480	100	4.480	8.700	100	8.700	14.800	100	14.800	10.000	100	10.000	8.400	100	8.400	13.400	100	13.400	13.400	100	13.400
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.600	58.600	35.000	100	35.000	2.000	100	2.000	1.800	100	1.800	1.700	100	1.700	500	100	500	1.200	100	1.200	5.000	100	5.000	2.900	100	2.900	3.000	100	3.000	3.000	100	3.000	2.500	100	2.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.530	0	1.000	0	0	50	0	0	60	0	0	50	0	0	20	0	0	50	0	0	100	0	0	50	0	0	50	0	0	50	0	0	50	0	0
	- Thuế tài nguyên	1.510	0	500	0	0	50	0	0	60	0	0	50	0	0	500	0	0	50	0	0	100	0	0	50	0	0	50	0	0	50	0	0	50	0	0
	- Thu khác	0	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0
3	Lệ phí trước bạ	190.000	190.000	70.000	100	70.000	13.500	100	13.500	15.000	100	15.000	10.000	100	10.000	6.000	100	6.000	11.000	100	11.000	17.000	100	17.000	9.000	100	9.000	9.000	100	9.000	15.000	100	15.000	14.500	100	14.500
4	Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN (thuế GTGT)	0	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000	4.000	100	4.000		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0
6	Thu phí và lệ phí	33.200	18.300	10.000		6.300	3.000		1.800	3.500		1.500	2.000		1.000	1.200		600	2.500		1.300	2.000		1.100	2.000		1.000	2.000		1.200	2.500		1.200	2.500		1.300
	Trong đó: Thu phí và lệ phí ngân sách cấp huyện, cấp xã	18.300	18.300	6.300	100	6.300	1.800	100	1.800	1.500	100	1.500	1.000	100	1.000	600	100	600	1.300	100	1.300	1.100	100	1.100	1.000	100	1.000	1.200	100	1.200	1.200	100	1.200	1.300	100	1.300
7	Thu tiền sử dụng đất	300.000	180.000	160.000	60	96.000	10.000	60	6.000	10.000	60	6.000	7.000	60	4.200	9.000	60	5.400	18.000	60	10.800	26.000	60	15.600	13.000	60	7.800	5.000	60	3.000	17.000	60	10.200	25.000	60	15.000
8	Thu tiền cho thuê đất	4.000	4.000		100	0		100	0		100	0		100	0	2.000	100	2.000	2.000	100	2.000		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0
9	Thuế thu nhập cá nhân	167.800	167.800	80.000	100	80.000	11.000	100	11.000	7.500	100	7.500	5.000	100	5.000	6.800	100	6.800	8.000	100	8.000	11.500	100	11.500	6.000	100	6.000	5.500	100	5.500	12.000	100	12.000	14.500	100	14.500
10	Thuế bảo vệ môi trường	0	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0		100	0
11	Thu khác NSNN	20.500	20.500	4.000	100	4.000	2.000	100	2.000	2.000	100	2.000	2.000	100	2.000	1.000	100	1.000	1.000	100	1.000	1.000	100	1.000	2.000	100	2.000	1.000	100	1.000	2.000	100	2.000	2.500	100	2.500
B	**THU TRỢ CẤP CÂN ĐỐI**		**4.403.799**	**0**		**168.328**	**0**		**355.747**	**0**		**562.707**	**0**		**435.345**	**0**		**264.350**	**0**		**415.294**	**0**		**478.622**	**0**		**339.272**	**0**		**375.270**	**0**		**543.128**	**0**		**465.736**
1	Bổ sung ổn định		4.403.799			168.328			355.747			562.707			435.345			264.350			415.294			478.622			339.272			375.270			543.128			465.736

PHỤ LỤC 7

Biểu số 33

DỰ TOÁN CHI NSĐP, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI
Năm 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 71 /NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Nội dung	NSĐP	Chia ra	
			NS TỈNH	NS HUYỆN
A	B	1 = 2+3	2	3
	Tổng chi NSĐP	**14.588.962**	**9.289.603**	**5.299.359**
A	**Chi cân đối NSĐP**	**11.242.845**	**5.943.486**	**5.299.359**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.885.957**	**2.420.932**	**465.025**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.697.357	2.232.332	465.025
-	*Chi từ XDCB trong nước*	*814.357*	*529.332*	*285.025*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*300.000*	*120.000*	*180.000*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*1.583.000*	*1.583.000*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác (từ nguồn Bội chi NSĐP)	188.600	188.600	
II	**Chi thường xuyên**	**8.134.803**	**3.404.377**	**4.730.426**
	Trong đó			
1	*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	*3.481.903*	*769.208*	*2.712.695*
III	**Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	
IV	**Dự phòng ngân sách**	**221.085**	**117.177**	**103.908**
V	**Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay**	**0**	**0**	
B	**Chi các chương trình mục tiêu**	**3.346.117**	**3.346.117**	**0**
1	**Chi các chương trình mục tiêu, quốc gia**	**594.340**	**594.340**	**0**
2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**2.751.777**	**2.751.777**	**0**
a	**Vốn đầu tư phát triển**	**2.660.495**	**2.660.495**	**0**
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	0		0
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	2.660.495	*2.660.495*	0
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	*0*	
b	**Kinh phí sự nghiệp**	**91.282**	**91.282**	**0**

PHỤ LỤC 8

Biểu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 71 /NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
	Tổng chi ngân sách Tỉnh	**14.010.112**
A	**Chi bổ sung cho ngân sách huyện**	**4.720.509**
	- Bổ sung cân đối	4.403.799
	- Bổ sung có mục tiêu	316.710
B	**Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực**	**5.943.486**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.420.932**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.232.332
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
	- Chi khoa học và công nghệ	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	
3	Chi đầu tư phát triển khác	188.600
II	**Chi thường xuyên**	**3.404.377**
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	768.003
2	Chi khoa học và công nghệ	40.764
3	Chi quốc phòng	173.942
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	56.242
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.122.131
6	Chi văn hóa thông tin	27.882
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	19.114
8	Chi thể dục thể thao	13.480
9	Chi bảo vệ môi trường	46.176
10	Chi các hoạt động kinh tế	461.664
11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	468.141
12	Chi đảm bảo xã hội	114.002
13	Chi thường xuyên khác	92.836
III	**Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính**	**1.000**
IV	**Dự phòng ngân sách**	**117.177**
V	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	
C	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**3.346.117**
D	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

PHỤ LỤC 9

Biểu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71 / NQ-HĐND ngày 09/ 12 / 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2023	CHIA RA																	
			XDCB	SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	An ninh Quốc phòng	Chương trình mục tiêu	Chi khác	Dự trữ Tài chính	Dự phòng ngân sách
	TỔNG SỐ	**9.289.603**	**2.420.932**	**206.971**	**254.693**	**46.176**	**540.686**	**227.317**	**1.122.131**	**40.764**	**27.882**	**19.114**	**13.480**	**114.002**	**468.141**	**230.184**	**3.346.117**	**92.836**	**1.000**	**117.177**
A	**Tổng chi cấp tỉnh theo phân cấp**	**5.943.486**	**2.420.932**	**206.971**	**254.693**	**46.176**	**540.686**	**227.317**	**1.122.131**	**40.764**	**27.882**	**19.114**	**13.480**	**114.002**	**468.141**	**230.184**	**0**	**92.836**	**1.000**	**117.177**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**2.420.932**	**2.420.932**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
01	Vốn XDCB theo phân cấp	529.332	529.332																	
02	Từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.583.000	1.583.000																	
03	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	120.000	120.000																	
04	Từ nguồn bội chi NSĐP (vay)	188.600	188.600																	
04.1	Ban QLDA 1: Dự án "Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng"	188.600	188.600																	
04.2	Ban QLDA 2: Tiểu dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu vùng Cù Lao Dung"	0	0																	
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**3.404.377**	**0**	**206.971**	**254.693**	**46.176**	**540.686**	**227.317**	**1.122.131**	**40.764**	**27.882**	**19.114**	**13.480**	**114.002**	**468.141**	**230.184**	**0**	**92.836**	**0**	**0**
01	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh	14.558													14.558					
	Trong đó: KP hoạt động đại biểu HĐND tỉnh	*8.965*													*8.965*					
02	Văn phòng UBND tỉnh	38.449													38.449					
	Trong đó, KP phục vụ hoạt động UBND tỉnh và kiểm soát TTHC	*25.992*													*25.992*					
03	Sở Nội vụ	60.941	0	0	0	0	0	25.700	0	0	0	0	0	1.521	12.772	0	0	20.948	0	0
	Văn phòng	*10.065*													*10.065*					
	Ban Tôn giáo	*1.298*													*1.298*					
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	*1.409*													*1.409*					
	Kinh phí đào tạo cử tuyển; Đề án thu hút sinh viên về xã và KP thu hút nguồn nhân lực	*25.700*						*25.700*												
	Hỗ trợ tổ chức và các chức sắc tôn giáo	*1.521*												*1.521*						
	Kinh phí khen thưởng	*20.948*																*20.948*		
04	Sở Tài chính	19.126	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.126	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí quản lý hành chính	*7.426*													*7.426*					
	+ Kinh phí hoạt động Pháp chế và hoạt động chuyên ngành;	*2.584*													*2.584*					
	+ Kinh phí điều tra XD hệ số điều chỉnh giá đất; Điều tra CPSX và tính giá thành SX cá tra, SX lúa, thanh toán chi phí xử lý rác sinh hoạt trên địa bàn tỉnh,...	*9.116*													*9.116*					
05	Sở Kế hoạch & Đầu tư	10.287													10.287					
06	TTâm xúc tiến Đầu tư & hỗ trợ doanh nghiệp	2.431		2.431																
07	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	277.541	0	90.375	158.726	0	0	0	0	0	0	0	0	0	28.440	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	8.317													8.317					

PHỤ LỤC 9

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2023	CHIA RA																	
			XDCB	SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	An ninh Quốc phòng	Chương trình mục tiêu	Chi khác	Dự trữ Tài chính	Dự phòng ngân sách
	Trong đó, kinh phí hoạt động pháp chế và thanh tra chuyên ngành	1.215													1.215					
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật	12.640	0	12.640	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Quản lý hành chính	2.294		2.294																
	+ Sự nghiệp	10.346		10.346																
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	21.598	0	21.598	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Quản lý hành chính	2.671		2.671																
	+ Sự nghiệp	18.927		18.927																
	Chi cục Kiểm lâm	5.552													5.552					
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành và phục vụ công tác thanh tra	1.353													1.353					
	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	3.359													3.359					
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành và phục vụ công tác thanh tra	1.137													1.137					
	Chi cục Phát triển nông thôn	2.030													2.030					
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành	385													385					
	Chi cục Thủy sản	5.912													5.912					
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành và phục vụ công tác thanh tra	2.082													2.082					
	Chi cục Thuỷ lợi	3.270													3.270					
	Trung tâm Khuyến nông	12.851		12.851																
	Trung tâm Giống Nông nghiệp	5.936		5.936																
	KP thực hiện chương trình giống	1.350		1.350																
	Sự nghiệp nông nghiệp khác và KP thực hiện quan trắc môi trường	36.000		36.000																
	KP hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	158.726			158.726															
08	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	31.448													31.448					
09	Sở Giao thông vận tải	102.263			89.736										12.527					
	Văn phòng Sở	*8.404*													*8.404*					
	Thanh tra Sở Giao thông Vận tải (không bao gồm KP đảm bảo an toàn giao thông)	*4.123*			*0*										*4.123*					
	SN giao thông	*89.736*			*89.736*															
10	Sở Xây dựng	14.592			6.231										8.361					
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	43.472	0	0	0	0	0	15.000	0	0	0	0	0	19.085	9.387	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	*8.277*													*8.277*					
	KP phục vụ hoạt động các Ban Chỉ đạo	*1.110*													*1.110*					
	Kinh phí đào tạo nghề	*15.000*						*15.000*												
	KP thăm, tặng quà đối tượng chính sách dịp tết Nguyên đán và Ngày TBLS; KP chi mai táng phí cho đối tượng chính sách; KP đưa Người có công đi an dưỡng & KP chúc thọ, tặng quà Người cao tuổi	*19.085*												*19.085*						
12	Cơ sở cai nghiện ma túy	21.546												21.546						
13	Trung tâm Bảo trợ Xã hội	8.949												8.949						
14	Trung tâm Dịch vụ Việc làm	1.485												1.485						
15	Sở Giáo dục - Đào tạo	497.859	0	0	0	0	488.736	0	0	0	0	0	0	0	9.123	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành	9.123													9.123					
	SN giáo dục (bao gồm giáo dục thường xuyên)	488.736					488.736													
16	Trường Dạy trẻ Khuyết tật	7.072					7.072													
17	Trường THPT DT nội trú Huỳnh Cương	20.784					20.784													
18	Sở Y tế	318.247	0	0	0	0	0	0	307.228	0	0	0	0	0	11.019	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	6.672													6.672					
	Chi cục Vệ sinh An toàn thực phẩm	2.290													2.290					

PHỤ LỤC 9

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2023	CHIA RA																	
			XDCB	SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	An ninh Quốc phòng	Chương trình mục tiêu	Chi khác	Dự trữ Tài chính	Dự phòng ngân sách
	Chi cục Dân số Kế hoạch hóa Gia đình	2.057													2.057					
	Sự nghiệp Y tế	262.586							262.586											
	KP phòng bệnh cấp tỉnh	44.642							44.642											
19	Sở Khoa học - Công nghệ	24.091	0	0	0	0	0	0	0	17.112	0	0	0	0	6.979	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở (Trong đó: KP áp dụng hệ thống QLCL TCVN ISO 9001:2008 và hoạt động pháp chế)	6.979													6.979					
	Chi nghiên cứu khoa học	17.112								17.112										
20	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	2.106													2.106					
21	Sở Tư pháp	15.945	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.945	0	0	0	0	0
	+ KP QLHC	5.383													5.383					
	- KP xử lý vi phạm hành chính; hoạt động Hội đồng phối hợp công tác phổ biến GDPL; hoạt động pháp chế và mẫu biểu hộ tịch; KP thực hiện duy trì cổng thông tin điện tử, các hoạt động chuyên ngành	4.727													4.727					
	Kinh phí tạo lập, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu hộ tịch trên địa bàn tỉnh (QĐ số 2198/QĐ-UBND ngày 24/8/2022)	5.191													5.191					
22	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý	3.701		3.701																
	Trong đó, công tác chuyên ngành và hoạt động trợ giúp pháp lý	1.797		1.797																
23	Sở Công Thương	15.243													15.243					
	Trong đó: KP thực hiện công tác pháp chế, trang phục TTr, kinh phí chỉnh lý tài liệu, kinh phí xử phạt vi phạm hành chính & hoạt động chuyên ngành, kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số.	9.818													9.818					
24	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	806		806																
25	Trung tâm Khuyến Công và Tư vấn phát triển công nghiệp	3.636		3.636																
	Trong đó: KP thực hiện các đề án khuyến công địa phương & Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	1.958		1.958																
26	Ban Dân tộc	6.064	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.432	4.632	0	0	0	0	0
	+ KP quản lý hành chính	3.218													3.218					
	+ KP hoạt động pháp chế; Cổng TTĐT; trang phục thanh tra; Hội nghị triển khai chính sách dân tộc	334													334					
	+ KP thực hiện các nhiệm vụ của Ban dân tộc	1.080													1.080					
	Chính sách đối với người có uy tín, theo QĐ số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của TTg; Tết Chol Chnam Thmay; Dolta và các chính sách dân tộc	1.432												1.432						
27	Ban Chỉ đạo chống buôn lậu gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Sóc Trăng.	1.000													1.000					
28	Thanh tra tỉnh	9.705	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.705	0	0	0	0	0
	+ KP quản lý hành chính	7.860													7.860					
	+ KP chuyên ngành thanh tra; Kiểm tra rà soát các vụ việc tồn đọng; Hoạt động Hội đồng tư vấn; Hội đồng xét bổ nhiệm TTV và Thực hiện KH số 2100/KH-TTCP	1.845													1.845					
29	Sở Tài nguyên và Môi trường	51.941	0	26.210	0	14.558	0	0	0	0	0	0	0	0	11.173	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	6.831													6.831					
	Sự nghiệp môi trường	14.558				14.558														
	KP XD Dự án và định giá đất cụ thể	11.822		11.822																
	Sự nghiệp địa chính	14.388		14.388																
30	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	112.480	0	26.804	0	0	0	41.367	0	0	24.475	0	12.608	0	7.226	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	6.589													6.589					
	Công tác pháp chế và trang phục thanh tra	637													637					
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao tỉnh	41.367						41.367												

PHỤ LỤC 9

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2023	CHIA RA																	
			XDCB	SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	An ninh Quốc phòng	Chương trình mục tiêu	Chi khác	Dự trữ Tài chính	Dự phòng ngân sách
	SN Thể dục thể thao	12.608											12.608							
	Trung tâm Thông tin Xúc tiến du lịch	4.452		4.452																
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển du lịch	22.352		22.352																
	Sự nghiệp Văn hoá thông tin, bao gồm kinh phí đối ứng DA "Nâng cao khả năng sử dụng máy vi tính và truy nhập Internet công cộng tại Việt Nam", do Thư viện tỉnh thực hiện và KP kỷ niệm các ngày lễ lớn.	24.475									24.475									
31	Sở Thông tin và Truyền thông	42.398	0	0	0	0	0	0	0	18.972	0	14.284	0	0	9.142	0	0	0	0	0
	+ KP quản lý hành chính	4.218													4.218					
	+ Công tác pháp chế và trang phục thanh tra	2.876													2.876					
	+ Hoạt động báo chí; Thực hiện Chương trình Thanh niên và	2.048													2.048					
	+ Kinh phí thực hiện đặt hàng sản xuất các Chương trình tuyên truyền nhiệm vụ chính trị phát trên sóng truyền hình	14.284										14.284								
	+ Chương trình công nghệ thông tin	18.972								18.972										
32	TTâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	1.194								1.194										
33	Đài Phát thanh Truyền hình	4.830	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.830	0	0	0	0	0	0	0	0
	KP mua sắm trang thiết bị và thuê kênh truyền dẫn (Đề án nâng cao chất lượng chương trình tiếng dân tộc)	4.830										4.830								
34	Ban quản lý các khu công nghiệp	3.081													3.081					
35	Trường Chính trị	6.662						6.662												
36	Trường Cao đẳng Nghề	25.126					10.553	14.573												
37	Trường Cao đẳng Cộng Đồng	27.355					6.155	21.200												
38	Trường BTVH Pali Trung cấp Nam Bộ	8.440					2.942	5.498												
39	Văn phòng Tỉnh uỷ	84.853													84.853					
40	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	13.328													13.328					
41	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	7.385	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.385	0	0	0	0	0
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	3.944													3.944					
	- KP thực hiện tuyên truyền pháp luật, vận động người có uy tín; Người VN dùng hàng VN; KP đặc thù theo QĐ 76/2013/QĐ-TTg & KP hoạt động chuyên ngành MTTQ	3.441													3.441					
	- KP tổ chức ĐH đại biểu Ủy ban MTTQ tỉnh Sóc Trăng, nhiệm kỳ 2019 - 2024	0													0					
42	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	766													766					
43	Câu lạc bộ Hưu trí	674													674					
44	Hội Cựu chiến binh	2.564													2.564					
45	Hội Liên hiệp Phụ nữ	4.830													4.830					
	Trong đó: KP tổ chức các hoạt động phong trào	1.409													1.409					
46	Hội Nông dân	5.614	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.614	0	0	0	0	0
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	3.461													3.461					
	+ Kinh phí thực hiện Quyết định số 81/2014/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động chuyên ngành …	2.153													2.153					
47	Trung tâm Dạy nghề & hỗ trợ nông dân	522		522																
48	BCH Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	5.943													5.943					
	Trong đó: KP thực hiện Hè tình nguyện; học kỳ quân đội và các hoạt động phong trào	2.402													2.402					
49	Nhà Thiếu nhi tỉnh	1.528									1.528									
50	Hội Cựu Thanh niên xung phong	612													612					
51	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	401													401					

PHỤ LỤC 9

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2023	CHIA RA																	
			XDCB	SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	An ninh Quốc phòng	Chương trình mục tiêu	Chi khác	Dự trữ Tài chính	Dự phòng ngân sách
52	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh	170													170					
53	Hội Chữ thập đỏ	3.491													3.491					
	Trong đó: KP hoạt động hiến máu tình nguyện và công tác xã hội	1.404													1.404					
54	Hội Luật gia	540													540					
55	Hội Văn học Nghệ thuật	3.662													3.662					
56	Hội Người mù	1.034													1.034					
57	Hội Đông Y	406													406					
58	Liên minh Hợp tác xã Trong đó, KP hoạt động BCĐ kinh tế tập thể và thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng hoạt động HTX trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng"	3.013													3.013					
59	Hội Khuyến học	492													492					
60	Hội Nạn nhân chất độc da Cam/dioxin	473													473					
61	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.695	0	0	0	0	0	0	0	1.427	0	0	0	0	1.268	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí hoạt động thường xuyên	1.011													1.011					
	+ Hội thi sáng tạo thanh, thiếu niên, nhi đồng	790								790										
	+ Hội thi sáng tạo kỹ thuật	636								636										
	+ Kinh phí XD bản tin và trang TTĐT	257													257					
62	Liên Hiệp các tổ chức hữu nghị	619													619					
63	Hội Nhà báo	1.352													1.352					
64	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	183.051	0	0	0	0	0	4.946	0	0	0	0	0	0	0	178.105	0	0	0	0
	thống truyền hình giao ban trực tuyến đối với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sóc Trăng)	173.105														173.105				
	- Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh; đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	4.946						4.946												
	- An ninh vùng trọng điểm	5.000														5.000				
65	Công an tỉnh	38.717	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38.717	0	0	0	0
	KP trật tự an ninh xã hội Trong đó, Kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng Công an xã và Bảo vệ dân phố, kinh phí tập huấn bảo vệ dân phố và kinh phí hỗ trợ các chức danh Đội trưởng, Đội phó, trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy Đội dân phòng, mua sắm xe đặc chủng và máy đo tốc độ có định vị, ghi hình ảnh cho lực lượng cảnh sát giao thông ...	33.717														33.717				
	An ninh vùng trọng điểm	5.000														5.000				
66	Bộ đội Biên phòng	13.362	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.362	0	0	0	0
	Thường xuyên (Bao gồm Hỗ trợ KP hoạt động Ban Liên lạc truyền thống BĐBP)	9.862														9.862				
	An ninh vùng trọng điểm	3.500														3.500				
67	Các khoản chi quản lý tại ngân sách	1.165.426	0	52.486	0	31.618	4.444	92.371	814.903	2.060	1.879	0	872	59.983	32.922	0	0	71.888	0	0
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL (đã trừ số giao về đơn vị tự chủ)	69.349		20.651		1.618	4.444	9.534	8.046	2.060	1.879	0	872	1.648	18.598	0		0		
	Kinh phí thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư - thương mại - du lịch	2.700		2.700																
	Sự nghiệp kinh tế khác	29.135		29.135																
	Kinh phí khắc phục ô nhiễm môi trường và kinh phí xử lý rác trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	30.000				30.000														
	Đào tạo khác (bao gồm giáo dục quốc phòng)	82.837						82.837												
	SN Y tế khác (trong đó có KP mua BHYT cho các đối tượng theo quy định)	806.857							806.857											
	Ủy thác vốn cho người nghèo vay, vay xuất khẩu lao động và Quỹ Hỗ trợ nông dân	10.000												10.000						

PHỤ LỤC 9

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2023	CHIA RA																	
			XDCB	SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	An ninh Quốc phòng	Chương trình mục tiêu	Chi khác	Dự trữ Tài chính	Dự phòng ngân sách
	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	11.286												11.286						
	Trợ cấp xã hội, thiên tai dịch hoạ, thăm hỏi GĐCS, chính sách dân tộc tôn giáo; Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội; Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH,…	37.049												37.049						
	Kinh phí ứng dụng CNTT, theo QĐ 2307/QĐ-BTC ngày 23/9/2009 của Bộ Tài chính	1.000													1.000					
	Kinh phí Đoàn thể khác	13.324													13.324					
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự	200																200		
	KP thực hiện công tác kiểm sát thực thi pháp luật	200																200		
	KP thực hiện công tác xét xử của Toà án & KP hỗ trợ Đoàn Hội thẩm	250																250		
	KP phục vụ công tác Đoàn đại biểu Quốc hội tại địa phương	2.000																2.000		
	Chi sửa chữa trụ sở các cơ quan và chi khác ngân sách cấp tỉnh	69.238																69.238		
	Dự phòng hụt thu ngân sách tỉnh	0																0		
III	**Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính**	**1.000**																	**1.000**	
IV	**Dự phòng ngân sách tỉnh**	**117.177**																		**117.177**
V	**Chi trả nợ lãi**	**0**																**0**		
B	**Chi chương trình mục tiêu**	**3.346.117**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.346.117**	**0**	**0**	**0**
1	Bổ sung có mục tiêu (Vốn đầu tư XDCB)	2.660.495															2.660.495			
2	Bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia	594.340															594.340			
3	Bổ sung nhiệm vụ, mục tiêu khác	91.282															91.282			

PHỤ LỤC 10

Biểu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 71 / NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2023	CHIA RA													
			SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	An ninh Quốc phòng	Chương trình mục tiêu	Chi khác
	CHI THƯỜNG XUYÊN	**3.404.377**	**206.971**	**254.693**	**46.176**	**540.686**	**227.317**	**1.122.131**	**40.764**	**27.882**	**19.114**	**13.480**	**114.002**	**230.184**	**0**	**92.836**
01	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh	14.558														
	Trong đó: KP hoạt động đại biểu HĐND tỉnh	8.965														
02	Văn phòng UBND tỉnh	38.449														
	Trong đó, KP phục vụ hoạt động UBND tỉnh và kiểm soát TTHC	25.992														
03	Sở Nội vụ	60.941	0	0	0	0	25.700	0	0	0	0	0	1.521	0	0	20.948
	Văn phòng	10.065														
	Ban Tôn giáo	1.298														
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	1.409														
	Kinh phí đào tạo cử tuyển; Đề án thu hút sinh viên về xã và KP thu hút nguồn nhân lực	25.700					25.700									
	Hỗ trợ tổ chức và các chức sắc tôn giáo	1.521											1.521			
	Kinh phí khen thưởng	20.948														20.948
04	Sở Tài chính	19.126	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí quản lý hành chính	7.426														
	+ Kinh phí hoạt động Pháp chế và hoạt động chuyên ngành;	2.584														
	+ Kinh phí điều tra XD hệ số điều chỉnh giá đất; Điều tra CPSX và tính giá thành SX cá Tra, SX lúa, thanh toán chi phí xử lý rác sinh hoạt trên địa bàn tỉnh …	9.116														
05	Sở Kế hoạch & Đầu tư	10.287														
06	TTâm xúc tiến Đầu tư & hỗ trợ doanh nghiệp	2.431	2.431													
07	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	277.541	90.375	158.726	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	8.317														
	Trong đó, kinh phí hoạt động pháp chế và thanh tra chuyên ngành	1.215														
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật	12.640	12.640	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Quản lý hành chính	2.294	2.294													
	+ Sự nghiệp	10.346	10.346													
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	21.598	21.598	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Quản lý hành chính	2.671	2.671													

PHỤ LỤC 10

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2023	CHIA RA													
			SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	An ninh Quốc phòng	Chương trình mục tiêu	Chi khác
	+ Sự nghiệp	18.927	18.927													
	Chi cục Kiểm lâm	5.552														
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành và phục vụ công tác thanh tra	1.353														
	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	3.359														
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành và phục vụ công tác thanh tra	1.137														
	Chi cục Phát triển nông thôn	2.030														
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành	385														
	Chi cục Thủy sản	5.912														
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành và phục vụ công tác thanh tra	2.082														
	Chi cục Thuỷ lợi	3.270														
	Trung tâm Khuyến nông	12.851	12.851													
	Trung tâm Giống Nông nghiệp	5.936	5.936													
	KP thực hiện chương trình giống	1.350	1.350													
	Sự nghiệp nông nghiệp khác và KP thực hiện quan trắc môi trường	36.000	36.000													
	KP hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	158.726		158.726												
08	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	31.448														
09	Sở Giao thông Vận tải	102.263		89.736												
	Văn phòng Sở	8.404														
	Thanh tra Sở Giao thông Vận tải (không bao gồm KP đảm bảo an toàn giao thông)	4.123		0												
	SN Giao thông	89.736		89.736												
10	Sở Xây dựng	14.592		6.231												
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	43.472	0	0	0	0	15.000	0	0	0	0	0	19.085	0	0	0
	Văn phòng Sở	8.277														
	KP phục vụ hoạt động các Ban Chỉ đạo	1.110														
	Kinh phí đào tạo nghề	15.000					15.000									
	KP thăm, tặng quà đối tượng chính sách dịp tết Nguyên đán và Ngày TBLS; KP chi mai táng phí cho đối tượng chính sách; KP đưa Người có công đi an dưỡng & KP chúc thọ, tặng quà Người cao tuổi	19.085											19.085			
12	Cơ sở cai nghiện ma túy	21.546											21.546			
13	Trung tâm Bảo trợ Xã hội	8.949											8.949			
14	Trung tâm Dịch vụ Việc làm	1.485											1.485			
15	Sở Giáo dục - Đào tạo	497.859	0	0	0	488.736	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành	9.123														
	SN Giáo dục (bao gồm giáo dục thường xuyên)	488.736				488.736										

PHỤ LỤC 10

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2023	CHIA RA													
			SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	An ninh Quốc phòng	Chương trình mục tiêu	Chi khác
16	Trường Dạy trẻ Khuyết tật	7.072				7.072										
17	Trường THPT DT nội trú Huỳnh Cương	20.784				20.784										
18	Sở Y tế	318.247	0	0	0	0	0	307.228	0	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	6.672														
	Chi cục Vệ sinh An toàn thực phẩm	2.290														
	Chi cục Dân số Kế hoạch hóa Gia đình	2.057														
	Sự nghiệp Y tế	262.586						262.586								
	KP phòng bệnh cấp tỉnh	44.642						44.642								
19	Sở Khoa học - Công nghệ	24.091	0	0	0	0	0	0	17.112	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở (Trong đó: KP áp dụng hệ thống QLCL TCVN ISO 9001:2008 và hoạt động pháp chế)	6.979														
	Chi nghiên cứu khoa học	17.112							17.112							
20	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	2.106														
21	Sở Tư pháp	15.945	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí QLHC	5.383														
	Kinh phí xử lý vi phạm hành chính; hoạt động Hội đồng phối hợp công tác phổ biến GDPL; hoạt động pháp chế và mẫu biểu hộ tịch; KP thực hiện duy trì cổng thông tin điện tử, các hoạt động chuyên ngành	4.727														
	Kinh phí tạo lập, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu hộ tịch trên địa bàn tỉnh (QĐ số 2198/QĐ-UBND ngày 24/8/2022)	5.191														
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu, tích đống	644														
22	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý	3.701	3.701													
	Trong đó, công tác chuyên ngành và hoạt động trợ giúp pháp lý	1.797	1.797													
23	Sở Công Thương	15.243														
	Trong đó: KP thực hiện công tác pháp chế, trang phục TTr, kinh phí chỉnh lý tài liệu, kinh phí xử phạt vi phạm hành chính & hoạt động chuyên ngành, kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số.	9.818														
24	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	806	806													
25	Trung tâm Khuyến Công và Tư vấn phát triển công nghiệp	3.636	3.636													
	Trong đó: KP thực hiện các đề án khuyến công địa phương & Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	1.958	1.958													
26	Ban Dân tộc	6.064	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.432	0	0	0
	KP quản lý hành chính	*3.218*														
	KP hoạt động pháp chế; Cổng TTĐT; trang phục thanh tra; Hội nghị triển khai chính sách dân tộc	*334*														

PHỤ LỤC 10

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2023	CHIA RA													
			SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	An ninh Quốc phòng	Chương trình mục tiêu	Chi khác
	KP thực hiện các nhiệm vụ của Ban dân tộc	*1.080*														
	Chính sách đối với người có uy tín, theo QĐ số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của TTg; Tết Chol Chnam Thmay; Dolta và các chính sách dân tộc	*1.432*											*1.432*			
27	Ban Chỉ đạo chống buôn lậu gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Sóc Trăng.	1.000														
28	Thanh tra tỉnh	9.705	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ KP quản lý hành chính	*7.860*														
	+ KP chuyên ngành thanh tra; Kiểm tra rà soát các vụ việc tồn đọng; Hoạt động Hội đồng tư vấn; Hội đồng xét bổ nhiệm TTV và thực hiện KH số 2100/KH-TTCP	*1.845*														
29	Sở Tài nguyên và Môi trường	51.941	26.210	0	14.558	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	*6.831*														
	Chi cục Bảo vệ Môi trường	*2.288*														
	Chi cục Quản lý đất đai	*2.054*														
	Sự nghiệp môi trường	*14.558*			*14.558*											
	KP XD Dự án và định giá đất cụ thể	*11.822*	*11.822*													
	Sự nghiệp địa chính	*14.388*	*14.388*													
30	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	112.480	26.804	0	0	0	41.367	0	0	24.475	0	12.608	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	*6.589*														
	Công tác pháp chế và trang phục thanh tra	*637*														
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao tỉnh	*41.367*					*41.367*									
	SN Thể dục thể thao	*12.608*										*12.608*				
	Trung tâm Thông tin Xúc tiến du lịch	*4.452*	*4.452*													
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển du lịch	*22.352*	*22.352*													
	Sự nghiệp Văn hoá thông tin, bao gồm kinh phí đối ứng DA "Nâng cao khả năng sử dụng máy vi tính và truy nhập Internet công cộng tại Việt Nam", do Thư viện tỉnh thực hiện và KP kỷ niệm các ngày lễ lớn.	*24.475*								*24.475*						
31	Sở Thông tin và Truyền thông	42.398	0	0	0	0	0	0	18.972	0	14.284	0	0	0	0	0
	+ KP quản lý hành chính	*4.218*														
	+ Công tác pháp chế và trang phục thanh tra	*2.876*														
	+ Hoạt động báo chí; Thực hiện Chương trình Thanh niên và Đọc lưu chiểu	*2.048*														
	+ Kinh phí thực hiện đặt hàng sản xuất các Chương trình tuyên truyền nhiệm vụ chính trị phát trên sóng truyền hình	*14.284*									*14.284*					
	+ Chương trình công nghệ thông tin	*18.972*							*18.972*							
32	TTâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	1.194							1.194							

PHỤ LỤC 10

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2023	CHIA RA													
			SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	An ninh Quốc phòng	Chương trình mục tiêu	Chi khác
33	Đài Phát thanh Truyền hình	4.830	0	0	0	0	0	0	0	0	4.830	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện đặt hàng sản xuất các Chương trình tuyên truyền nhiệm vụ chính trị phát trên sóng truyền hình)	*0*														
	KP mua sắm trang thiết bị và thuê kênh truyền dẫn (Đề án nâng cao chất lượng chương trình tiếng dân tộc)	*4.830*									*4.830*					
34	Ban quản lý các khu công nghiệp	3.081														
35	Trường Chính trị	6.662					6.662									
36	Trường Cao đẳng Nghề	25.126				10.553	14.573									
37	Trường Cao đẳng Cộng Đồng	27.355				6.155	21.200									
38	Trường BTVH Pali Trung cấp Nam Bộ	8.440				2.942	5.498									
39	Văn phòng Tỉnh uỷ	84.853														
40	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	13.328														
41	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	7.385	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	3.944														
	- KP thực hiện tuyên truyền pháp luật, vận động người có uy tín; Người VN dùng hàng VN; KP đặc thù theo QĐ 76/2013/QĐ-TTg & KP hoạt động chuyên ngành MTTQ	3.441														
	- KP tổ chức ĐH đại biểu Ủy ban MTTQ tỉnh Sóc Trăng, nhiệm kỳ 2019 - 2024	0														
42	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	766														
43	Câu lạc bộ Hưu trí	674														
44	Hội Cựu chiến binh	2.564														
45	Hội Liên hiệp Phụ nữ	4.830														
	Trong đó: KP tổ chức các hoạt động phong trào	1.409														
46	Hội Nông dân	5.614	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	3.461														
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 81/2014/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động chuyên ngành,…	2.153														
47	Trung tâm Dạy nghề & hỗ trợ nông dân	522	522													
48	BCH Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	5.943														
	Trong đó: KP thực hiện Hè tình nguyện; học kỳ quân đội và các hoạt động phong trào	2.402														
49	Nhà Thiếu nhi tỉnh	1.528								1.528						
50	Hội Cựu Thanh niên xung phong	612														
51	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	401														

PHỤ LỤC 10

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2023	CHIA RA													
			SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	An ninh Quốc phòng	Chương trình mục tiêu	Chi khác
52	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh	170														
53	Hội Chữ thập đỏ	3.491														
	Trong đó: KP hoạt động hiến máu tình nguyện và công tác xã hội	1.404														
54	Hội Luật gia	540														
55	Hội Văn học Nghệ thuật	3.662														
56	Hội Người mù	1.034														
57	Hội Đông Y	406														
58	Liên minh Hợp tác xã Trong đó, KP hoạt động BCĐ kinh tế tập thể và thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng hoạt động HTX trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng"	3.013														
59	Hội Khuyến học	492														
60	Hội Nạn nhân chất độc da Cam/dioxin	473														
61	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.695	0	0	0	0	0	0	1.427	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí hoạt động thường xuyên	1.011														
	+ Hội thi sáng tạo thanh, thiếu niên, nhi đồng	790							790							
	+ Hội thi sáng tạo kỹ thuật	636							636							
	+ Kinh phí XD bản tin và Trang TTĐT	257														
62	Liên Hiệp các tổ chức hữu nghị	619														
63	Hội Nhà báo	1.352														
64	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	183.051	0	0	0	0	4.946	0	0	0	0	0	0	178.105	0	0
	- KP quân sự địa phương, (bao gồm kinh phí lắp đặt hệ thống truyền hình giao ban trực tuyến đối với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sóc Trăng)	173.105												173.105		
	- Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh; đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	4.946					4.946									
	- An ninh vùng trọng điểm	5.000												5.000		
65	Công an tỉnh	38.717	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38.717	0	0
	KP trật tự an ninh xã hội Trong đó, Kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng Công an xã và Bảo vệ dân phố, kinh phí tập huấn bảo vệ dân phố và kinh phí hỗ trợ các chức danh Đội trưởng, Đội phó, trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy Đội dân phòng, mua sắm xe đặc chủng và máy đo tốc độ có định vị, ghi hình ảnh cho lực lượng cảnh sát giao	33.717												33.717		
	An ninh vùng trọng điểm	5.000												5.000		
66	Bộ đội Biên phòng	13.362	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.362	0	0
	Thường xuyên (Bao gồm Hỗ trợ KP hoạt động Ban Liên lạc truyền thống BĐBP)	9.862												9.862		
	An ninh vùng trọng điểm	3.500												3.500		
67	Các khoản chi quản lý tại ngân sách	1.165.426	52.486	0	31.618	4.444	92.371	814.903	2.060	1.879	0	872	59.983	0	0	71.888

PHỤ LỤC 10

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2023	CHIA RA													
			SN Kinh tế thường xuyên	SN Kinh tế chuyên ngành	SN môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo - Dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	An ninh Quốc phòng	Chương trình mục tiêu	Chi khác
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL (đã trừ số giao về đơn vị tự chủ)	69.349	20.651		1.618	4.444	9.534	8.046	2.060	1.879	0	872	1.648	0		0
	Kinh phí thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư thương mại - du lịch	2.700	2.700													
	Sự nghiệp kinh tế khác	29.135	29.135													
	Kinh phí khắc phục ô nhiễm môi trường và kinh phí xử lý rác trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	30.000			30.000											
	Đào tạo khác (bao gồm giáo dục quốc phòng)	82.837					82.837									
	SN Y tế khác (trong đó có KP mua BHYT cho các đối tượng theo quy định)	806.857						806.857								
	Ủy thác vốn cho người nghèo vay, vay xuất khẩu lao động và Quỹ Hỗ trợ nông dân	10.000											10.000			
	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	11.286											11.286			
	Trợ cấp xã hội, thiên tai dịch hoạ, thăm hỏi GĐCS, chính sách dân tộc tôn giáo; Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội; Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH…	37.049											37.049			
	Kinh phí ứng dụng CNTT theo QĐ số 2307/QĐ-BTC ngày 23/9/2009 của Bộ Tài chính	1.000														
	Kinh phí Đoàn thể khác	13.324														
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự	200														200
	KP thực hiện công tác kiểm sát thực thi PLuật	200														200
	KP thực hiện công tác xét, xử của Toà án & KP hỗ trợ Đoàn Hội thẩm	250														250
	KP phục vụ công tác Đoàn ĐB Quốc hội tại ĐP	2.000														2.000
	Chi sửa chữa trụ sở các cơ quan và chi khác ngân sách cấp tỉnh	69.238														69.238
	Dự phòng hụt thu ngân sách tỉnh	0														0

PHỤ LỤC 11

Biểu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NSĐP & SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 71 /NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ NS tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng chi cân đối NS huyện
			Tổng số	Thu NS huyện hưởng 100%	Thu NS huyện được hưởng từ các khoản phân chia				
A	B	1	2	3	4	5= 8 - 2	6	7	8
	Tổng số	**1.035.500**	**895.560**	**38.800**	**856.760**	**4.403.799**	**0**	**0**	**5.299.359**
01	Thành phố Sóc Trăng	510.000	438.800	10.300	428.500	168.328			607.128
02	Thị xã Ngã Năm	45.000	38.700	3.000	35.700	339.272			377.972
03	Thị xã Vĩnh Châu	65.000	56.800	3.200	53.600	543.128			599.928
04	Huyện Châu Thành	58.500	53.200	3.800	49.400	355.747			408.947
05	Huyện Cù Lao Dung	31.500	26.780	1.600	25.180	264.350			291.130
06	Huyện Kế Sách	51.000	44.880	3.500	41.380	562.707			607.587
07	Huyện Long Phú	52.500	44.000	2.300	41.700	415.294			459.294
08	Huyện Mỹ Tú	35.500	31.600	3.000	28.600	435.345			466.945
09	Huyện Mỹ Xuyên	77.500	66.000	2.100	63.900	478.622			544.622
10	Huyện Thạnh Trị	34.000	31.100	2.200	28.900	375.270			406.370
11	Huyện Trần Đề	75.000	63.700	3.800	59.900	465.736			529.436

PHỤ LỤC 12

Biểu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
Năm 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 71 /NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Đơn vị	Tổng chi NSĐP	Tổng chi cân đối NSĐP										Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên					Tổng số	Các CTMT, nhiệm vụ	Vốn SN THiện các CĐộ, CSách	CTMT quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Nguồn vốn trong nước	Nguồn XSKT	Nguồn thu tiền SDĐ	Tổng số	Trong đó								
					SN GD, ĐT & DN	SN KHCN					SN GD, ĐT & DN	SN KHCN							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng cộng	**5.299.359**	**5.299.359**	**465.025**	**0**	**0**	**285.025**	**0**	**180.000**	**4.730.426**	**2.712.695**	**0**	**103.908**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Chi trong cân đối**	**5.299.359**	**5.299.359**	**465.025**	**0**	**0**	**285.025**	**0**	**180.000**	**4.730.426**	**2.712.695**	**0**	**103.908**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
01	Thành phố Sóc Trăng	607.128	607.128	130.145			34.145		96.000	465.079	209.122		11.904		0				
02	Thị xã Ngã Năm	377.972	377.972	29.039			21.239		7.800	341.522	167.406		7.411		0				
03	Thị xã Vĩnh Châu	599.928	599.928	43.103			32.903		10.200	545.062	337.070		11.763		0				
04	Huyện Châu Thành	408.947	408.947	26.045			20.045		6.000	374.883	220.513		8.019		0				
05	Huyện Cù Lao Dung	291.130	291.130	24.459			19.059		5.400	260.963	136.881		5.708		0				
06	Huyện Kế Sách	607.587	607.587	36.315			30.315		6.000	559.359	358.724		11.913		0				
07	Huyện Long Phú	459.294	459.294	35.114			24.314		10.800	415.174	244.603		9.006		0				
08	Huyện Mỹ Tú	466.945	466.945	27.953			23.753		4.200	429.836	255.397		9.156		0				
09	Huyện Mỹ Xuyên	544.622	544.622	43.794			28.194		15.600	490.149	288.987		10.679		0				
10	Huyện Thạnh Trị	406.370	406.370	26.131			23.131		3.000	372.271	202.797		7.968		0				
11	Huyện Trần Đề	529.436	529.436	42.927			27.927		15.000	476.128	291.195		10.381		0				

PHỤ LỤC 13

Biểu số 42

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN
Năm 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 71 /NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Huyện, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	**316.710**	**316.710**	**0**	**0**
A	**Đã phân bổ đầu năm**	**316.710**	**316.710**	**0**	**0**
01	Thành phố Sóc Trăng	23.940	23.940		0
02	Thị xã Ngã Năm	20.960	20.960		0
03	Thị xã Vĩnh Châu	46.435	46.435		0
04	Huyện Châu Thành	39.600	39.600		0
05	Huyện Cù Lao Dung	9.800	9.800		0
06	Huyện Kế Sách	39.800	39.800		0
07	Huyện Long Phú	22.815	22.815		0
08	Huyện Mỹ Tú	21.800	21.800		0
09	Huyện Mỹ Xuyên	22.950	22.950		0
10	Huyện Thạnh Trị	29.990	29.990		0
11	Huyện Trần Đề	38.620	38.620		0
B	**Các khoản chưa phân bổ**	**0**	**0**	**0**	**0**